

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B01g – CTCK)	6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (Mẫu số B02g – CTCK)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B03bg – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ (Mẫu số B04g – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B09g – CTCK)	16

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 4104000006 ngày 30 tháng 6 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 4104000006 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006.

#### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 18/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 8 năm 2014.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Adrew Colin Vallis	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên
Ông Từ Tiến Phát	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Cẩn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Adrew Colin Vallis	Chủ tịch hội đồng Thành viên (Từ nhiệm ngày 11/7/2017)
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Thành viên hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 11/7/2017)

#### Trụ sở chính

41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Chi nhánh Chợ Lớn

747 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định, Phường 6, Quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Phòng giao dịch Bàu Cát

253-255-257 Nguyễn Hồng Đào, Phường 14,  
Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

#### Phòng giao dịch Minh Khai

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh

## **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

<b>Chi nhánh Hà Nội</b>	10 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Chi nhánh Hải Phòng</b>	15 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
<b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>	Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
<b>Chi nhánh Khánh Hòa</b>	80 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
<b>Chi nhánh Vũng Tàu</b>	111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
<b>Chi nhánh Cần Thơ</b>	17 – 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
<b>Chi nhánh Đồng Nai</b>	Lầu 4, 220 Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
<b>Công ty Kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 56. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 56.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 11 tháng 8 năm 2016.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2017-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9380  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.328.743.383.260</b>	<b>2.287.619.561.467</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>2.320.104.534.806</b>	<b>2.286.797.358.177</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	232.656.745.289	325.579.139.473
111.1	Tiền		92.656.745.289	285.579.139.473
111.2	Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	40.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3.2	514.185.203.213	480.266.698.290
114	Các khoản cho vay	3.2	1.566.662.024.032	1.464.115.372.694
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2	123.910.403.360	123.910.403.360
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.2	(121.486.960.677)	(128.960.540.524)
117	Các khoản phải thu	3.3(a)	326.059.080	7.311.003.980
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		23.780	7.172.853.780
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		326.035.300	138.150.200
118	Trả trước cho người bán		802.430.190	334.629.000
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3(b)	4.287.714.435	15.496.157.020
122	Các khoản phải thu khác		23.758.864	4.017.864
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(1.262.842.980)	(1.259.522.980)
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.638.848.454</b>	<b>822.203.290</b>
131	Tạm ứng		833.108.800	178.998.750
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.707.400.075	503.436.362
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		58.039.406	127.396.526
137	Tài sản ngắn hạn khác		6.040.300.173	12.371.652
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>161.322.458.581</b>	<b>173.677.192.689</b>
<b>210</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>49.212.379.523</b>
212	Các khoản đầu tư dài hạn		50.000.000.000	49.212.379.523
212.2	Đầu tư vào công ty con	3.4	50.000.000.000	50.000.000.000
213	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		-	(787.620.477)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>73.455.173.615</b>	<b>79.592.158.383</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	50.835.230.044	54.205.257.481
222	Nguyên giá		99.959.137.225	98.957.228.787
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(49.123.907.181)	(44.751.971.306)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	22.619.943.571	25.386.900.902
228	Nguyên giá		32.039.430.460	31.700.536.021
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.419.486.889)	(6.313.635.119)
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>37.867.284.966</b>	<b>44.872.654.783</b>
251	Ký quỹ dài hạn		579.092.000	170.625.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.5	8.961.248.829	11.387.478.216
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.13	8.326.944.137	13.314.551.567
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.490.065.841.841</b>	<b>2.461.296.754.156</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>686.238.676.530</b>	<b>646.262.226.660</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>686.222.305.080</b>	<b>646.245.855.210</b>
311	Vay ngắn hạn	3.8	100.000.000.000	-
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.9	520.000.000.000	561.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		3.414.123.068	1.966.020.419
320	Phải trả người bán ngắn hạn		1.306.565.717	8.066.617.268
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.10	30.106.700.000	21.390.700.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11	11.369.790.539	24.957.188.044
323	Phải trả người lao động		4.466.059.160	11.930.793.902
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		208.559.115	168.566.380
325	Chi phí phải trả ngắn hạn		4.072.792.238	6.217.232.879
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	306.733.334
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn	3.12	11.277.715.243	10.242.002.984
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>16.371.450</b>	<b>16.371.450</b>
353	Các khoản phải trả khác dài hạn		16.371.450	16.371.450
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.803.827.165.311</b>	<b>1.815.034.527.496</b>
<b>410</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>1.500.000.000.000</b>	<b>1.500.000.000.000</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1	Cổ phiếu phổ thông		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		95.028.904.805	95.028.904.805
415	Quỹ dự phòng tài chính		115.651.305.687	115.651.305.687
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.146.954.819	104.354.317.004
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.490.065.841.841</b>	<b>2.461.296.754.156</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		267.500.940.000	267.500.940.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		203.635.990.000	127.191.910.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		37.543.520.000	35.887.220.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		1.027.100.000	600.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		43.585.240.000	133.585.240.000
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		21.030.743.170.000	20.376.342.120.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		17.752.584.250.000	16.652.273.280.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		71.830.130.000	40.283.290.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		2.928.310.300.000	3.481.593.890.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		113.706.630.000	113.706.630.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		164.311.860.000	88.485.030.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		334.437.130.000	370.622.220.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		254.679.310.000	239.869.720.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		79.757.820.000	130.752.500.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		180.505.260.000	80.507.070.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		5.823.364.490.000	5.823.364.490.000
026	Tiền gửi của khách hàng		214.525.880.128	197.388.415.353
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		130.922.092.380	155.285.639.146

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>		
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	74.716.579.800	36.584.959.900
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	8.887.207.948	5.517.816.307
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	130.922.092.380	155.285.639.146
031.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	130.922.092.380	155.285.639.146
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	6.813.976.300	3.529.116.300
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.073.231.648	1.988.700.007



Phạm Thị Sanh  
Kế toán viên



Nguyễn Phương Quang  
Kế toán trưởng





Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2017 VND	2016 VND
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		19.720.915.113	3.228.683.834
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	12.554.346.724	2.262.333.746
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		7.166.568.389	966.350.088
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	2.834.500.000
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		85.196.569.244	82.470.027.668
06	Doanh thu môi giới chứng khoán		70.339.090.161	51.691.822.721
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.180.081.293	3.517.597.370
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		852.272.727	1.457.522.729
11	Thu nhập hoạt động khác		819.446.405	4.865.540.307
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>181.108.374.943</b>	<b>150.065.694.629</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(135.703.961)	(8.882.920)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	4.1	(135.703.961)	-
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	(8.882.920)
24	Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		8.001.935.119	(2.036.917.952)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(1.162.562.014)	(8.763.840.412)
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(49.054.452.709)	(35.545.765.350)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(5.732.766.306)	(5.335.614.759)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(1.770.738.251)	(1.685.317.141)
32	Chi phí khác		-	(124.675.459)
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(49.854.288.122)</b>	<b>(53.501.013.993)</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2017 VND	2016 VND
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.493.474	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ		2.238.025.655	2.051.991.475
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>2.240.519.129</b>	<b>2.051.991.475</b>
<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(11.515.555)	-
52	Chi phí lãi vay		(18.050.352.359)	(19.172.511.036)
<b>60</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>(18.061.867.914)</b>	<b>(19.172.511.036)</b>
<b>61</b>	<b>CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		<b>(62.980.000)</b>	<b>(126.000.000)</b>
<b>62</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>	4.2	<b>(18.774.243.341)</b>	<b>(19.409.897.764)</b>
<b>70</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>96.595.514.695</b>	<b>59.908.263.311</b>
<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
71	Thu nhập khác		15.617.896	12.483.925
72	Chi phí khác		(15.866.943)	(21.984.551)
<b>80</b>	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>(249.047)</b>	<b>(9.500.626)</b>
<b>90</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>96.595.265.648</b>	<b>59.898.762.685</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		96.595.265.648	59.898.762.685
<b>100</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>		<b>(17.955.296.173)</b>	<b>(11.930.907.207)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.5	(12.967.688.743)	(11.930.907.207)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.5	(4.987.607.430)	-
<b>200</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>78.639.969.475</b>	<b>47.967.855.478</b>



Phạm Thị Sanh  
Kế toán viên



Nguyễn Phương Quang  
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	96.595.265.648	59.898.762.685
02	Điều chỉnh cho các khoản:	17.041.844.592	10.640.935.781
03	Khấu hao tài sản cố định	7.575.407.857	4.550.308.437
04	Các khoản dự phòng	(8.257.880.324)	9.699.908.523
06	Chi phí lãi vay	18.050.352.359	19.172.511.036
08	Dự thu tiền lãi	(326.035.300)	(22.781.792.215)
30	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(175.197.604.114)</b>	<b>(700.263.948.818)</b>
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(33.918.504.923)	(200.293.726.146)
32	Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	11.000.000.000
33	Tăng các khoản cho vay	(102.546.651.338)	(565.428.862.359)
34	Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	15.055.609.500
35	Giảm các tài sản khác	7.172.830.000	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	138.150.200	14.876.451.782
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	11.208.442.585	(60.157.268.119)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	(19.741.000)	19.072.047
40	Tăng/(giảm) các tài sản khác	(7.945.002.890)	44.494.717.796
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(144.000.000)	(837.551.591)
42	Giảm chi phí trả trước	1.222.265.674	1.982.623.868
43	Thuế TNDN đã nộp	(28.011.452.537)	(4.134.329.130)
44	Lãi vay đã trả	(20.050.793.000)	(14.242.718.418)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán	(7.227.852.741)	499.751.746
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	39.992.735	118.196.057
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	1.456.366.289	(3.526.185.348)
48	Giảm phải trả người lao động	(7.464.734.742)	(7.223.769.214)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác	10.893.081.574	67.534.038.711
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(61.560.493.874)</b>	<b>(629.724.250.352)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	(514.568.650)	(3.847.085.000)
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(514.568.650)</b>	<b>(3.847.085.000)</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)


Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND (Trình bày lại)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
73	Tiền vay gốc	3.8, 3.9 570.000.000.000	719.000.000.000
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	3.8, 3.9 (511.000.000.000)	(100.000.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(89.847.331.660)	(85.011.653.632)
<b>80</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(30.847.331.660)</b>	<b>533.988.346.368</b>
<b>90</b>	<b>Giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(92.922.394.184)</b>	<b>(99.582.988.984)</b>
<b>101</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>325.579.139.473</b>	<b>178.451.305.388</b>
101.1	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	285.579.139.473	41.451.305.388
101.2	Các khoản tương đương tiền đầu kỳ	40.000.000.000	137.000.000.000
<b>103</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>232.656.745.289</b>	<b>78.868.316.404</b>
103.1	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	92.656.745.289	78.868.316.404
103.2	Các khoản tương đương tiền cuối kỳ	140.000.000.000	-


Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)


**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
	<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	19.236.912.583.420	12.871.833.658.721
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(19.198.780.963.520)	(12.818.762.070.705)
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(18.277.155.776.250)	-
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	18.252.792.229.484	-
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	651.488.228.141	818.943.056.332
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(648.118.836.500)	(822.723.770.095)
<b>20</b>	<b>Giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>17.137.464.775</b>	<b>49.290.874.253</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>197.388.415.353</b>	<b>78.462.206.745</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	197.388.415.353	78.462.206.745
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	155.285.639.146	-
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	38.081.855.407	68.409.889.168
35	Tiền gửi của các tổ chức phát hành	4.020.920.800	10.052.317.577
<b>40</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>214.525.880.128</b>	<b>127.753.080.998</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	214.525.880.128	127.753.080.998
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	130.922.092.380	-
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	74.716.579.800	121.372.880.906
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	8.887.207.948	6.380.200.092

  
Phạm Thị Sanh  
Kế toán viên

  
Nguyễn Phương Quang  
Kế toán trưởng



  
Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B04g – CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ dự trừ bỏ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>89.971.140.058</b>	<b>110.593.540.940</b>	<b>86.473.377.564</b>	<b>1.787.038.058.562</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	114.469.846.498	114.469.846.498
Chia lợi nhuận	-	-	-	(85.011.653.632)	(85.011.653.632)
Khác	-	-	-	(1.461.723.932)	(1.461.723.932)
Trích lập các quỹ trong năm	-	5.057.764.747	5.057.764.747	(10.115.529.494)	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>95.028.904.805</b>	<b>115.651.305.687</b>	<b>104.354.317.004</b>	<b>1.815.034.527.496</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	78.639.969.475	78.639.969.475
Chi lợi nhuận (*)	-	-	-	(89.847.331.660)	(89.847.331.660)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>95.028.904.805</b>	<b>115.651.305.687</b>	<b>93.146.954.819</b>	<b>1.803.827.165.311</b>

(\*) Theo tờ trình 41.5/CV-ACBS của Tổng Giám đốc ngày 27 tháng 3 năm 2017, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận hợp nhất cho năm 2016 với tổng giá trị là 89.847.331.660 đồng.



Phạm Thị Sanh  
Kế toán viên





Nguyễn Phương Quang  
Kế toán trưởng

Tạ Thanh Cần

Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

***Giấy phép thành lập và hoạt động***

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng kí Kinh doanh số 4104000006. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000.

***Trụ sở chính và thông tin liên hệ***

Công ty có trụ sở chính đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: [www.acbs.com.vn](http://www.acbs.com.vn)

Điện thoại: (028) 38.234159 - 38.234160 - 38.234161

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 9 tháng 1 năm 2017.

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.500 tỷ đồng.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

***Cấu trúc Công ty***

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 235 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 243 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.2 Các thay đổi quan trọng trong các chính sách kế toán áp dụng****(a) Quy định hiện hành về giá trị hợp lý và cách thức hạch toán theo nguyên tắc giá trị hợp lý**

Pháp luật kế toán chuyên ngành hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam là Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016”) do Bộ Tài Chính ban hành.

Theo hai thông tư này, sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá gốc trừ dự phòng giảm giá; hoặc
- (ii) Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Trường hợp công ty chứng khoán ghi nhận theo giá gốc, công ty chứng khoán áp dụng phương pháp hạch toán theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp hiện hành. Theo đó, cuối kỳ công ty chứng khoán đánh giá lại giá trị tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) để trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trường hợp công ty chứng khoán ghi nhận theo giá trị thị trường, công ty chứng khoán phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, công ty chứng khoán được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ công ty hoặc sổ tay định giá của công ty chứng khoán hoặc sau khi đã được ban giám đốc của công ty chứng khoán chấp thuận bằng văn bản.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Theo Thông tư 210/2014, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13, trong đó bổ sung quy định về việc đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Luật kế toán này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Cũng theo Luật kế toán, việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

Cụ thể, Công ty tiếp tục áp dụng chính sách kế toán đối với tài sản tài chính FVTPL là ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **(b) Thông tin so sánh**

Do Thông tư 334/2016 được ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016, một vài số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 12.

### **2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **2.4 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**2.7 Tài sản tài chính****(a) Phân loại****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ sau đó được ghi theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)***(ii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

*(iii) Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

*(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại***(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

*(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động– Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

**(c) Ghi nhận/ chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

**(e) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS**

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được trích lập dự phòng giảm giá. Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

*(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)***(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*(v) Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

*(vii) Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)***(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng*

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

*(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

*(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

*(xi) Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

*(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu*

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

**(f) Trích lập dự phòng các khoản cho vay**

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(g) Dự phòng các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**(h) Hạch toán lãi/lỗ***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(h) Hạch toán lãi/(lỗ) (tiếp theo)**

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**2.8 Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con ban đầu được hạch toán theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33.33%
Phương tiện vận tải	16.66%
Thiết bị quản lý	33.33%
Tài sản cố định khác	20% - 33.33%
Tài sản cố định vô hình	33.33%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

**2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**2.13 Nợ phải trả**

**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

### **2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

### **2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

### **2.17 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

### **2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

**(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu và doanh thu khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(c) Doanh thu về vốn kinh doanh**

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.21 Chi phí**

#### **(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

### **2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.23 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.26 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2017/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	87.642.874.393	285.568.488.834
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	5.013.870.896	10.650.639
Các khoản tương đương tiền (*)	140.000.000.000	40.000.000.000
	<u>232.656.745.289</u>	<u>325.579.139.473</u>

(\*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B09g – CTCK

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Giá trị số sách VND	So với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>514.185.203.213</b>	<b>98.855.573.179</b>	<b>(18.435.365.151)</b>	<b>494.819.524.610</b>	<b>(18.435.365.151)</b>
Cổ phiếu niêm yết	410.991.276.009	98.601.120.779	(16.755.026.078)	492.837.370.710	(16.755.026.078)
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.406.040.573	452.400	(1.680.339.073)	726.153.900	(1.680.339.073)
Cổ phiếu chưa niêm yết	99.785.886.631	-	-	Chưa xác định được	-
Chứng chỉ quỹ	1.002.000.000	254.000.000	-	1.256.000.000	-
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>1.566.662.024.032</b>	<b>-</b>	<b>(41.598.002.566)</b>	<b>1.525.064.021.466</b>	<b>(41.598.002.566)</b>
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.540.228.709.962	-	(41.598.002.566)	1.498.630.707.396	(41.598.002.566)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	26.433.314.070	-	-	26.433.314.070	-
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</b>	<b>123.910.403.360</b>	<b>-</b>	<b>(61.453.592.960)</b>	<b>62.456.810.400</b>	<b>(61.453.592.960)</b>
Cổ phiếu niêm yết	123.910.403.360	-	(61.453.592.960)	62.456.810.400	(61.453.592.960)
	<b>2.204.757.630.605</b>	<b>98.855.573.179</b>	<b>(121.486.960.677)</b>	<b>2.082.340.356.476</b>	<b>(121.486.960.677)</b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B09g – CTCK

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Giá trị số sách VND	Số với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
<b>(FVTPL)</b>	<b>480.266.698.290</b>	<b>43.915.354.797</b>	<b>(23.820.189.386)</b>	<b>400.575.977.070</b>	<b>(23.820.189.386)</b>
Cổ phiếu niêm yết	377.072.239.085	43.899.790.397	(22.139.526.512)	398.832.502.970	(22.139.526.512)
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.406.572.574	564.400	(1.680.662.874)	726.474.100	(1.680.662.874)
Cổ phiếu chưa niêm yết	99.785.886.631	-	-	Chưa xác định được	-
Chứng chỉ quỹ thành viên	1.002.000.000	15.000.000	-	1.017.000.000	-
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>1.464.115.372.694</b>	<b>-</b>	<b>(66.240.606.378)</b>	<b>1.397.874.766.316</b>	<b>(66.240.606.378)</b>
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.445.096.201.047	-	(66.240.606.378)	1.378.855.594.669	(66.240.606.378)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	19.019.171.647	-	-	19.019.171.647	-
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</b>	<b>123.910.403.360</b>	<b>-</b>	<b>(38.899.744.760)</b>	<b>85.010.658.600</b>	<b>(38.899.744.760)</b>
Cổ phiếu niêm yết	123.910.403.360	-	(38.899.744.760)	85.010.658.600	(38.899.744.760)
	<b>2.068.292.474.344</b>	<b>43.915.354.797</b>	<b>(128.960.540.524)</b>	<b>1.883.461.401.986</b>	<b>(128.960.540.524)</b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**Mẫu số B09g – CTCK**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

	Cơ sở lập dự phòng kỳ này					Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị lập dự phòng kỳ này VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)						
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>15.191.549</b>	<b>410.991.276.009</b>	<b>492.837.370.710</b>	<b>16.755.026.078</b>	<b>22.139.526.512</b>	<b>(5.384.500.434)</b>
CTCP Xây dựng Cotecons (CTD)	1.200.029	184.228.827.618	259.806.278.500	-	-	-
CTCP Xe khách Sài Gòn (BSG)	6.200.000	63.240.000.000	58.900.000.000	4.340.000.000	-	4.340.000.000
CTCP Cảng Sài Gòn SGP	4.672.353	53.732.059.500	41.583.941.700	12.148.117.800	21.492.823.800	(9.344.706.000)
CTCP FPT (FPT)	1.269.351	49.781.967.024	59.469.094.350	-	-	-
CTCP Đại lý Liên hiệp Vận Chuyển (GMD)	1.247.260	41.134.350.602	53.632.180.000	-	53.937.039	(53.937.039)
CTCP Cao su Đà Nẵng (DRC)	250.757	8.225.947.312	8.036.761.850	189.185.462	87.212	189.098.250
CTCP Container Việt Nam (VSC)	128.846	8.036.523.770	8.143.067.200	-	-	-
Cổ phiếu khác	222.953	2.611.600.183	3.266.047.110	77.722.816	592.678.461	(514.955.645)
<b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>	<b>100.000</b>	<b>1.002.000.000</b>	<b>1.256.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
QUỸ ETF VFMVN30	100.000	1.002.000.000	1.256.000.000	-	-	-
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>6.747.229</b>	<b>102.191.927.204</b>	<b>726.153.900</b>	<b>1.680.339.073</b>	<b>1.680.662.874</b>	<b>(323.801)</b>
Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB)	4.314.465	69.932.182.531	Chưa xác định được	-	-	-
CTCP Tư Vấn Đầu Tư Và Xây Dựng Kiên Giang (CKG)	2.388.292	29.853.660.000	Chưa xác định được	-	-	-
CTCP Thủy sản Minh Hà (JOS)	44.000	2.400.000.000	721.600.000	1.678.400.000	1.678.400.000	-
Tổng công ty Tài chính Cổ Phần đầu Khí Việt Nam (PVF)	1	44.100	Chưa xác định được	-	-	-
Cổ phiếu khác	471	6.040.573	4.553.900	1.939.073	2.262.874	(323.801)
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>-</b>	<b>1.566.662.024.032</b>	<b>1.525.064.021.466</b>	<b>41.598.002.566</b>	<b>66.240.606.378</b>	<b>(24.642.603.812)</b>
Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ	-	1.540.228.709.962	1.498.630.707.396	41.598.002.566	66.240.606.378	(24.642.603.812)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	-	26.433.314.070	26.433.314.070	-	-	-
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</b>	<b>8.674.557</b>	<b>123.910.403.360</b>	<b>62.456.810.400</b>	<b>61.453.592.960</b>	<b>38.899.744.760</b>	<b>22.553.848.200</b>
BTS	8.674.557	123.910.403.360	62.456.810.400	61.453.592.960	38.899.744.760	22.553.848.200
	<b>30.713.335</b>	<b>2.204.757.630.605</b>	<b>2.082.340.356.476</b>	<b>121.486.960.677</b>	<b>128.960.540.524</b>	<b>(7.473.579.847)</b>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)****(i) Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết**

Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là một số cổ phiếu niêm yết với tổng giá trị sổ sách là 139.417.074.370 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 101.793.129.600 Đồng) được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và khoản trái phiếu do công ty phát hành với một ngân hàng.

**(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 637/2011/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 (sửa đổi bổ sung theo Quyết định 09/2013/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2013). Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,031%/ngày đến 0,034%/ngày (2016: từ 0,029%/ngày đến 0,038%/ngày).

Lãi dự thu cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

**(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán**

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

Chi tiết khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Nhà đầu tư trong nước	26.433.314.070	19.019.171.647

**(iv) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này.**

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## 3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
<b>(a) Các khoản phải thu</b>				
Phải thu bán các tài sản tài chính	23.780	-	7.172.853.780	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	326.035.300	-	138.150.200	-
	<b>326.059.080</b>	<b>-</b>	<b>7.311.003.980</b>	<b>-</b>
<b>(b) Phải thu phí dịch vụ cung cấp</b>				
Phải thu môi giới chứng khoán	2.546.578.544	-	8.578.303.976	-
Phải thu hoạt động tư vấn	249.000.000	-	5.739.843.865	-
Khác	1.492.135.891	-	1.178.009.179	-
	<b>4.287.714.435</b>	<b>-</b>	<b>15.496.157.020</b>	<b>-</b>

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## 3.4 Các khoản đầu tư dài hạn

Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”), một công ty con của Công ty do Công ty nắm 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết.

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## 3.5 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí thuê văn phòng	7.085.172.481	8.933.478.343
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	880.710.717	905.721.179
Chi phí trả trước sửa chữa văn phòng	850.996.775	1.361.720.869
Chi phí khác	144.368.856	186.557.825
	<u>8.961.248.829</u>	<u>11.387.478.216</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ	11.387.478.216	15.754.450.630
Tăng trong kỳ	233.022.420	897.148.459
Phân bổ trong kỳ	(2.659.251.807)	(5.264.120.873)
Số dư cuối kỳ	<u>8.961.248.829</u>	<u>11.387.478.216</u>



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B09g – CTCK

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1.1.2017	62.445.734.395	6.610.584.859	3.974.201.300	23.753.324.030	2.173.384.203	98.957.228.787
Mua trong kỳ	-	-	977.240.000	122.288.650	-	1.099.528.650
Xóa sổ	-	(97.620.212)	-	-	-	(97.620.212)
Tại ngày 30.6.2017	62.445.734.395	6.512.964.647	4.951.441.300	23.875.612.680	2.173.384.203	99.959.137.225
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1.1.2017	21.258.777.467	6.591.584.867	2.786.667.699	12.184.338.603	1.930.602.670	44.751.971.306
Khấu hao trong kỳ	1.248.914.688	6.333.336	132.689.607	3.049.226.760	32.391.696	4.469.556.087
Xóa sổ	-	(97.620.212)	-	-	-	(97.620.212)
Tại ngày 30.6.2017	22.507.692.155	6.500.297.991	2.919.357.306	15.233.565.363	1.962.994.366	49.123.907.181
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1.1.2017	41.186.956.928	18.999.992	1.187.533.601	11.568.985.427	242.781.533	54.205.257.481
Tại ngày 30.6.2017	39.938.042.240	12.666.656	2.032.083.994	8.642.047.317	210.389.837	50.835.230.044

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## 3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

## (a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 19,39 tỷ đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 14,4 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 39,94 tỷ đồng (2016: 41,19 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn (Xem thuyết minh số 3.8).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1.1.2017	31.502.536.021	198.000.000	31.700.536.021
Mua trong kỳ	338.894.439		338.894.439
Tại ngày 30.6.2017	31.841.430.460	198.000.000	32.039.430.460
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1.1.2017	6.253.135.119	60.500.000	6.313.635.119
Khấu hao trong kỳ	3.072.851.770	33.000.000	3.105.851.770
Tại ngày 30.6.2017	9.325.986.889	93.500.000	9.419.486.889
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1.1.2017	25.249.400.902	137.500.000	25.386.900.902
Tại ngày 30.6.2017	22.515.443.571	104.500.000	22.619.943.571

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3,03 tỷ đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2,5 tỷ đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09g – CTCK

### 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

#### 3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng. Giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng đối với Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 Công ty đã nộp đủ tối đa mức góp cho quỹ này.

#### 3.8 Các khoản vay ngắn hạn

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	200.000.000.000	(100.000.000.000)	100.000.000.000

(i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 13 tháng 6 năm 2018 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 6 tháng và được đảm bảo bằng 6.437.702 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn với giá trị ghi sổ là 46,35 tỷ đồng (2016: 63,09 tỷ đồng), quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là bất động sản tại 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM có giá trị còn lại là 39,94 tỷ đồng (2016: 41,19 tỷ đồng).

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kỳ kết thúc cùng ngày.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B09g – CTCK

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.9 Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ tại ngày 1.1.2017 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Giá trị ghi sổ tại ngày 30.6.2017 VND
<b>Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho:</b>						
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	8,00%	9.11.2017	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	8,50%	30.5.2018	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
VIETNAM DEBT FUND PSC	9,00%	29.6.2018	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK	9,00%	3.5.2018	-	64.000.000.000	-	64.000.000.000
VIETNAM DEBT FUND PSC	9,00%	29.6.2018	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000
KWE BETEILIGUNGEN AG	9,00%	12.8.2017	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ACB	9,00%	22.6.2018	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK	9,00%	19.5.2018	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA	9,00%	3.5.2018	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000
NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	9,00%	13.1.2017	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	9,00%	23.1.2017	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
CÔNG TY CTCP XÂY DỰNG (COTEC)	8,50%	23.1.2017	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
LÊ THANH HỒNG	9,00%	9.1.2017	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
LÊ THANH HỒNG	9,00%	9.1.2017	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA	9,00%	1.6.2017	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	9,00%	9.1.2017	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
LÊ THANH HỒNG	9,00%	16.1.2017	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
CAO TOÀN MỸ	9,00%	20.1.2017	53.000.000.000	-	53.000.000.000	-
LIÊU BÌNH AN	9,00%	2.2.2017	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
HOÀI TÚ HÀ	9,00%	2.2.2017	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
			<b>561.000.000.000</b>	<b>370.000.000.000</b>	<b>411.000.000.000</b>	<b>520.000.000.000</b>

Đây là các trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, được đảm bảo bằng số cổ phiếu với giá trị ghi sổ 93,07 tỷ đồng (31.12.2016: 38,7 tỷ đồng), được phát hành riêng lẻ dưới hình thức chứng chỉ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước. Các trái phiếu có mệnh giá là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 1 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu từ 8% đến 9%.

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## 3.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đây là khoản tiền đặt cọc của khách hàng để mua các tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh của Công ty. Theo điều khoản hợp đồng, số tiền này trong thời gian ứng trước không được hưởng lãi.

## 3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	7.309.120.840	22.352.884.634
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	692.393.054	663.921.415
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	3.132.365.238	1.704.630.683
Các loại thuế khác	235.911.407	235.751.312
	<u>11.369.790.539</u>	<u>24.957.188.044</u>

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1.1.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30.6.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	22.352.884.634	12.967.688.743	(28.011.452.537)	7.309.120.840
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	663.921.415	2.541.530.531	(2.513.058.892)	692.393.054
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	1.704.630.683	14.290.420.048	(12.862.685.493)	3.132.365.238
Các loại thuế khác	235.751.312	1.947.863.671	(1.947.703.576)	235.911.407
	<u>24.957.188.044</u>	<u>31.747.502.993</u>	<u>(45.334.900.498)</u>	<u>11.369.790.539</u>

## 3.12 Các khoản phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả khác cho ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7(b))	9.826.826.174	9.826.826.174
Các khoản phải trả khác	1.450.889.069	415.176.810
	<u>11.277.715.243</u>	<u>10.242.002.984</u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****3.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.314.551.567	-
Ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện	(4.987.607.430)	13.314.551.567
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.326.944.137</u>	<u>13.314.551.567</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ là 20% (2016: 20%).

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG****4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	12.554.346.724	2.262.333.746
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(135.703.961)	(8.882.920)
	<u>12.418.642.763</u>	<u>2.253.450.826</u>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	5.823.040	112.348.920.500	99.930.277.737	12.418.642.763	2.253.450.826

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)****4.2 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.902.775.892	8.875.442.950
Chi phí khấu hao	1.806.453.151	1.699.635.789
Thuế GTGT không được khấu trừ	768.754.332	2.097.325.076
Chi phí thuê văn phòng	609.940.938	664.486.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.922.553.725	4.042.439.712
Chi phí khác	1.763.765.303	2.030.567.845
	<u>18.774.243.341</u>	<u>19.409.897.764</u>

**4.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2016: 20%) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	96.595.265.648	59.898.762.685
Thuế tính ở thuế suất 20% (2016: 20%)	19.319.053.130	11.979.752.537
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.366.930.345)	(53.242.240)
Chi phí không được khấu trừ	3.173.388	4.396.910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>17.955.296.173</u>	<u>11.930.907.207</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	12.967.688.743	11.930.907.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.13)	4.987.607.430	-
	<u>17.955.296.173</u>	<u>11.930.907.207</u>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG****5.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.8).

**5.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền vay theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.8).

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG****6.1 Tình hình phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	104.354.317.004	86.473.377.564
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	78.639.969.475	114.469.846.498
Số trích lập các quỹ trong kỳ:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(5.057.764.747)
Quỹ dự phòng tài chính	-	(5.057.764.747)
	<hr/>	<hr/>
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu	182.994.286.479	190.827.694.568
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ	(89.847.331.660)	(85.011.653.632)
Khác	-	(1.461.723.932)
	<hr/>	<hr/>
Tổng lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ	93.146.954.819	104.354.317.004
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>





**8 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B09g – CTCK

**8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					Tổng cộng VND
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	
Doanh thu (Chi phí)/thu nhập	74.519.171.454 (54.787.219.015)	19.720.915.113 (1.298.265.975)	85.196.569.244 8.001.935.119	852.272.727 (1.770.738.251)	819.446.405	181.108.374.943 (49.854.288.122)
	19.731.952.439	18.422.649.138	93.198.504.363	(918.465.524)	819.446.405	131.254.086.821
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						(18.837.223.341)
<b>Kết quả hoạt động</b>						<b>112.416.863.480</b>

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					Tổng cộng VND
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	
Doanh thu Chi phí	55.209.420.091 (40.881.380.109)	6.063.183.834 (8.772.723.332)	82.470.027.668 (2.036.917.952)	1.457.522.729 (1.685.317.141)	4.865.540.307 (124.675.459)	150.065.694.629 (53.501.013.993)
	14.328.039.982	(2.709.539.498)	80.433.109.716	(227.794.412)	4.740.864.848	96.564.680.636
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						(19.535.897.764)
<b>Kết quả hoạt động</b>						<b>77.028.782.872</b>

**9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

*Số dư với ngân hàng*

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

*Tài sản tài chính FVTPL*

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

*Tạm ứng giao dịch chứng khoán*

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

## 9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

*Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 30% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

*Các khoản phải thu và tài sản khác*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng*

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
<b>(Thuyết minh 3.1)</b>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.656.745.289	285.579.139.473
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	140.000.000.000	40.000.000.000
	232.656.745.289	325.579.139.473
<b>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2)</b>		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.540.228.709.962	1.445.096.201.047
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	26.433.314.070	19.019.171.647
	1.566.662.024.032	1.464.115.372.694

## 9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)</b>		
Phải thu bán các tài sản tài chính	23.780	7.172.853.780
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	326.035.300	138.150.200
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.287.714.435	15.496.157.020
	<u>4.613.773.515</u>	<u>22.807.161.000</u>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	6.040.300.173	12.371.652
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<u><u>1.809.972.843.009</u></u>	<u><u>1.812.514.044.819</u></u>

## (b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

**9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty chỉ có một số tiền rất ít bằng đô la Mỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính của Công ty sẽ thay đổi không đáng kể.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác với số tiền là VND146.286.937.361 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: VND 48.037.772.806) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**(d) Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC (“Thông tư 226”) ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC (“Thông tư 165”) ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 165, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 713%.

**10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Dưới 1 năm	-	5.313.672.900
Từ 2 đến 5 năm	3.665.596.000	19.262.291.500
Trên 5 năm	28.362.253.478	9.826.826.175
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.027.849.478</b>	<b>34.402.790.575</b>



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B09g – CTCK

**11 THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh đã được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, cụ thể như sau:

**(a) Báo cáo tình hình tài chính riêng**

Theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng. Chi tiết số liệu bị ảnh hưởng và sau khi phân loại lại như sau:

Mã số	CHI TIẾT	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>	<b>2.286.462.729.177</b>	<b>334.629.000</b>	<b>2.286.797.358.177</b>
114	Các khoản cho vay	1.445.096.201.047	19.019.171.647	1.464.115.372.694
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(62.719.934.146)	(66.240.606.378)	(128.960.540.524)
118	Trả trước cho người bán	-	334.629.000	334.629.000
119	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	34.515.328.667	(19.019.171.647)	15.496.157.020
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(67.500.129.358)	66.240.606.378	(1.259.522.980)
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1.156.832.290</b>	<b>(334.629.000)</b>	<b>822.203.290</b>
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	567.037.232.879	(6.037.232.879)	561.000.000.000
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	180.000.000	6.037.232.879	6.217.232.879

Một vài số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 334.

**11 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)****(b) Báo cáo kết quả hoạt động riêng**

Một vài thu nhập/chi phí đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 334.

**(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

Lưu chuyển tiền tệ của khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được tách khỏi lưu chuyển tiền tệ của Công ty và trình bày trong một phần riêng biệt trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

**12 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**13 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty Cổ phiếu	10.383.640	238.608.665.800
b) Cửa nhà đầu tư Cổ phiếu	2.473.716.729	36.241.905.162.920
Trái phiếu	71.250.000	7.588.143.650.000
	<u>2.555.350.369</u>	<u>44.068.657.478.720</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2017.



Phạm Thị Sanh  
Kế toán viên



Nguyễn Phương Quang  
Kế toán trưởng




Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc